

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-CDCT ngày tháng năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương thành phố Hồ Chí Minh)

**Tên ngành, nghề: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**Mã ngành, nghề: 6340404**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông**

**Thời gian đào tạo: 3 năm**

| TT                                                   | Mã môn học    | Tên môn học, môn học                     | Số tín chỉ | Thời gian (giờ) |           |                            |               |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|------------|-----------------|-----------|----------------------------|---------------|
|                                                      |               |                                          |            | Tổng số         | Trong đó  |                            |               |
|                                                      |               |                                          |            |                 | Lý thuyết | TH/thực tập/ BT/ thảo luận | Thi/ Kiểm tra |
| Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN) |               |                                          |            |                 |           |                            |               |
| Môn học bắt buộc                                     |               |                                          | 15         | 300             | 111       | 174                        | 15            |
| 1                                                    | 226020        | Pháp luật đại cương                      | 2          | 30              | 18        | 10                         | 2             |
| 2                                                    | 229126        | Tin học                                  | 3          | 75              | 15        | 57                         | 3             |
| 3                                                    | 224003/200001 | Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1                  | 3          | 45              | 18        | 24                         | 3             |
| 4                                                    | 226026        | Quản trị học                             | 2          | 45              | 15        | 28                         | 2             |
| 5                                                    | 226016        | Marketing căn bản                        | 2          | 45              | 15        | 28                         | 2             |
| 6                                                    | 225087        | Nguyên lý thống kê                       | 3          | 60              | 30        | 27                         | 3             |
| 7                                                    | 234012        | Giáo dục quốc phòng và an ninh           | 5          | 75              | 57        | 13                         | 5             |
| Học kỳ 2: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)       |               |                                          |            |                 |           |                            |               |
| Môn học bắt buộc                                     |               |                                          | 17         | 315             | 117       | 181                        | 17            |
| 8                                                    | 223008        | Giáo dục chính trị                       | 5          | 75              | 41        | 29                         | 5             |
| 9                                                    | 224004/200002 | Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2                  | 3          | 45              | 18        | 24                         | 3             |
| 10                                                   | 222034        | Toán ứng dụng C                          | 3          | 45              | 13        | 29                         | 3             |
| 11                                                   | 226012        | Kinh tế vi mô                            | 3          | 60              | 30        | 27                         | 3             |
| 12                                                   | 226093        | Luật kinh doanh                          | 2          | 45              | 15        | 28                         | 2             |
| 13                                                   | 226250        | Chuyên đề thực tế: Quản trị doanh nghiệp | 1          | 45              | 0         | 44                         | 1             |
| Môn học Giáo dục thể chất tự chọn                    |               |                                          | 2          | 30              | 6         | 22                         | 2             |

|                                                       |                   |                                          |           |            |            |            |           |
|-------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| 14.1                                                  | 234002            | Bóng chuyền 1                            | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 14.2                                                  | 234006            | Bóng đá 1                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 14.3                                                  | 234007            | Bóng rổ 1                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 14.4                                                  | 234008            | Cầu lông 1                               | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 14.5                                                  | 234009            | Aerobic 1                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| <b>Môn học tự chọn</b>                                |                   |                                          | <b>2</b>  | <b>30</b>  | <b>15</b>  | <b>13</b>  | <b>2</b>  |
| 15.1                                                  | 226018            | Nghệ thuật lãnh đạo                      | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| 15.2                                                  | 226035            | Soạn thảo văn bản                        | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| 15.3                                                  | 222013            | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học     | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| 15.4                                                  | 222017            | Tiếng Việt thực hành B                   | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| <b>Học kỳ 3: 23 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)</b> |                   |                                          |           |            |            |            |           |
| <b>Môn học bắt buộc</b>                               |                   |                                          | <b>19</b> | <b>375</b> | <b>168</b> | <b>188</b> | <b>19</b> |
| 16                                                    | 225014            | Nguyên lý kế toán                        | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| 17                                                    | 224016/<br>200003 | Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3                  | 3         | 45         | 18         | 24         | 3         |
| 18                                                    | 226190            | Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng | 3         | 60         | 30         | 27         | 3         |
| 19                                                    | 226141            | Quản trị nhân sự                         | 3         | 60         | 30         | 27         | 3         |
| 20                                                    | 226033            | Quản trị tài chính                       | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| 21                                                    | 226248            | Quản trị marketing                       | 3         | 60         | 30         | 27         | 3         |
| 22                                                    | 226074            | Thương mại điện tử                       | 3         | 60         | 30         | 27         | 3         |
| <b>Môn học Giáo dục thể chất tự chọn</b>              |                   |                                          | <b>2</b>  | <b>30</b>  | <b>6</b>   | <b>22</b>  | <b>2</b>  |
| 23.1                                                  | 234003            | Bóng chuyền 2                            | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 23.2                                                  | 234010            | Bóng đá 2                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 23.3                                                  | 234011            | Bóng rổ 2                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 23.4                                                  | 234013            | Cầu lông 2                               | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| 23.5                                                  | 234014            | Aerobic 2                                | 2         | 30         | 6          | 22         | 2         |
| <b>Môn học tự chọn</b>                                |                   |                                          | <b>2</b>  | <b>30</b>  | <b>15</b>  | <b>13</b>  | <b>2</b>  |
| 24.1                                                  | 226036            | Tâm lý học đại cương                     | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| 24.2                                                  | 226017            | Môi trường và con người                  | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| 24.3                                                  | 222024            | Xác suất thống kê                        | 2         | 30         | 15         | 13         | 2         |
| <b>Môn học tự chọn</b>                                |                   |                                          | <b>2</b>  | <b>45</b>  | <b>15</b>  | <b>28</b>  | <b>2</b>  |
| 25.1                                                  | 226041            | Tâm lý kinh doanh                        | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| 25.2                                                  | 226063            | Phân tích và đầu tư chứng khoán          | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| <b>Học kỳ 4: 21 Tín chỉ</b>                           |                   |                                          |           |            |            |            |           |
| <b>Môn học bắt buộc</b>                               |                   |                                          | <b>19</b> | <b>450</b> | <b>111</b> | <b>320</b> | <b>19</b> |
| 26                                                    | 226022            | Quản trị chất lượng (QT)                 | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |
| 27                                                    | 226091            | Quản trị ngoại thương                    | 2         | 45         | 15         | 28         | 2         |

|                      |                             |                                                   |    |     |    |     |    |
|----------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|----|-----|----|-----|----|
| 28                   | 226025                      | Quản trị hành chính văn phòng                     | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 29                   | 226184                      | Khởi tạo doanh nghiệp                             | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 30                   | 226249                      | Quản trị sản xuất                                 | 3  | 60  | 30 | 27  | 3  |
| 31                   | 224009/<br>200004           | Anh văn chuyên ngành<br>QTKD/Tiếng Nhật 4         | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 32                   | 226202                      | Chuyên đề thực tế: Quản trị<br>thương mại dịch vụ | 1  | 45  | 0  | 44  | 1  |
|                      | Kỹ năng mềm                 |                                                   | 2  | 30  | 6  | 22  | 2  |
|                      | (chọn 1 trong 3 module sau) |                                                   |    |     |    |     |    |
| 33                   | 222036                      | Module 1                                          |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng khám phá và phát triển<br>bản thân      |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng dự tuyển việc làm                       |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm<br>việc           |    |     |    |     |    |
|                      | 222037                      | Module 2                                          |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng khám phá và phát triển<br>bản thân      |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng dự tuyển việc làm                       |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng thuyết trình                            |    |     |    |     |    |
|                      | 222038                      | Module 3                                          |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng khám phá và phát triển<br>bản thân      |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm<br>việc           |    |     |    |     |    |
|                      |                             | + Kỹ năng thuyết trình                            |    |     |    |     |    |
| 34                   | 226089                      | Chuyên đề: Đàm phán trong kinh<br>doanh           | 1  | 30  | 0  | 29  | 1  |
| 35                   | 226203                      | Chuyên đề: Lập kế hoạch kinh<br>doanh             | 1  | 30  | 0  | 29  | 1  |
| 36                   | 226204                      | Chuyên đề: Xử lý tình huống<br>trong kinh doanh   | 1  | 30  | 0  | 29  | 1  |
| Môn học tự chọn      |                             |                                                   | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 37.1                 | 226031                      | Quản trị rủi ro                                   | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 37.2                 | 226058                      | Logistics                                         | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| 37.3                 | 226083                      | Marketing quốc tế                                 | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |
| Học kỳ 5: 12 Tín chỉ |                             |                                                   |    |     |    |     |    |
| Môn học bắt buộc     |                             |                                                   | 12 | 390 | 90 | 288 | 12 |
| 38                   | 226205                      | Chuyên đề: Marketing online                       | 1  | 30  | 0  | 29  | 1  |
| 39                   | 226206                      | Chuyên đề: 5S và Kaizen                           | 1  | 30  | 0  | 29  | 1  |
| 40                   | 226078                      | Thuế trong kinh doanh                             | 2  | 45  | 15 | 28  | 2  |

|                                              |        |                                  |          |            |           |            |          |
|----------------------------------------------|--------|----------------------------------|----------|------------|-----------|------------|----------|
| 41                                           | 226165 | Quản trị chiến lược              | 3        | 60         | 30        | 27         | 3        |
| 42                                           | 226181 | Thực tập tốt nghiệp              | 5        | 225        | 45        | 175        | 5        |
| <b>Học kỳ 6: 5 Tín chỉ</b>                   |        |                                  |          |            |           |            |          |
| <b>Môn học tự chọn</b>                       |        |                                  | <b>5</b> | <b>225</b> | <b>45</b> | <b>175</b> | <b>5</b> |
| 43.1                                         | 226044 | Khóa luận tốt nghiệp             | 5        | 225        | 45        | 175        | 5        |
| <i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i> |        |                                  |          |            |           |            |          |
| 43.2                                         | 226045 | Phân tích hoạt động doanh nghiệp | 3        | 60         | 30        | 27         | 3        |
| 43.3                                         | 226034 | Quản trị thương hiệu             | 2        | 45         | 15        | 28         | 2        |